

마져

đến cả thứ cuối cùng

Nói rằng thứ cuối cùng còn lại cũng đã mất. Gần với 조차, nhưng trọng tâm là sự cạn kiệt chứ không phải điều khó ngờ.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi danh từ	마져 — không đổi	희망마져
Thay cho 이/가	không dùng cả hai	희망마져 — không phải 희망이마져
Thay cho 을/를	không dùng cả hai	친구마져 — không phải 친구를마져
Ngữ cảnh	không mong muốn	친구마져 떠났어요
Nhấn mạnh	đến cái cuối cùng cũng mất	những thứ khác đã mất trước
Từ khác	마져 = đến hết	남은 것 마져 드세요

Khi nào dùng

마져 gắn vào mọi danh từ mà không đổi dạng, và thay thế cho 이/가 và 을/를 chứ không chồng lên chúng.

Hình ảnh đằng sau nó là một chuỗi đang bị cạn dần. Những thứ khác đã mất rồi, và giờ đến cái này cũng theo: 마지막 희망마져 사라졌어요. Có sắc thái “và giờ chẳng còn gì nữa”.

Giống 조차, nó dùng trong ngữ cảnh không mong muốn. Khác biệt rất tinh tế: 조차 nói rằng ngay cả trường hợp khó ngờ nhất cũng bị bao gồm, còn 마져 nói rằng ngay cả thứ cuối cùng cũng đã mất.

Lưu ý rằng 마져 cũng tồn tại như một trạng từ nghĩa là “cho đến hết” — 마져 드세요 nghĩa là “ăn nốt đi”. Cùng cách viết, khác từ.

Ví dụ trong câu

- 1 **마지막 희망마져 사라졌어요.**
Đến cả hy vọng cuối cùng cũng không còn.
- 2 **이제는 친구마져 제 말을 믿지 않아요.**
Giờ đến cả bạn bè cũng không tin tôi.
- 3 **비가 오는데 바람마져 불기 시작했어요.**
Trời đang mưa, giờ lại còn nổi gió nữa.
- 4 **몸이 아픈데 일마져 밀렸어요.**
Tôi đã không khỏe, lại còn thêm công việc dồn đống.
- 5 **전기마져 끊겨서 아무것도 할 수 없었다.**
Đến cả điện cũng bị cắt, nên chẳng làm được gì.
- 6 **믿었던 사람마져 등을 돌렸어요.**
Đến cả người tôi tin tưởng cũng quay lưng với tôi.

So sánh với

조차
조차 đánh dấu trường hợp bạn ít ngờ nhất sẽ bị ảnh hưởng; 마져 đánh dấu cái cuối cùng trong một chuỗi đã cạn kiệt.

물조차 없었어요. (đến nước cũng không có) / 마지막 하나마져 없어졌어요. (đến cái cuối cùng cũng mất)

까지
까지 dùng được cho cả tin vui lẫn tin buồn; 마져 chỉ giới hạn ở điều không mong muốn. Thêm 마져 vào câu vui sẽ nghe sai.

선물까지 받았어요. (tôi còn được nhận quà nữa) / 친구마져 떠났어요. (đến cả bạn tôi cũng bỏ đi)

도
도 chỉ đơn giản là thêm vào; 마져 thêm vào đồng thời đánh dấu đó là giọt nước tràn ly. Sức nặng cảm xúc lớn hơn nhiều.

바람도 불어요. (gió cũng thổi) / 바람마져 불어요. (giờ lại còn cả gió nữa)

Lưu ý

- ✗ 생일에 케이크마져 받아서 기뻐했어요.**
○ 생일에 케이크까지 받아서 기뻐했어요.
마져 thuộc về ngữ cảnh không mong muốn. Với một điều thêm vào để chịu, dùng 까지 hoặc 도.
- ✗ 이제는 친구를마져 믿을 수 없어요.**
○ 이제는 친구마져 믿을 수 없어요.
마져 thay cho 을/를 và 이/가 chứ không đứng sau chúng.
- ✗ 아침에 물마져 마셨어요.**
○ 아침에 물조차 못 마셨어요.
Cả hai tiểu từ đều cần khung không mong muốn. Ở đây ý chính là ngay cả nước cũng không có được, nên cần 조차 và phủ định.